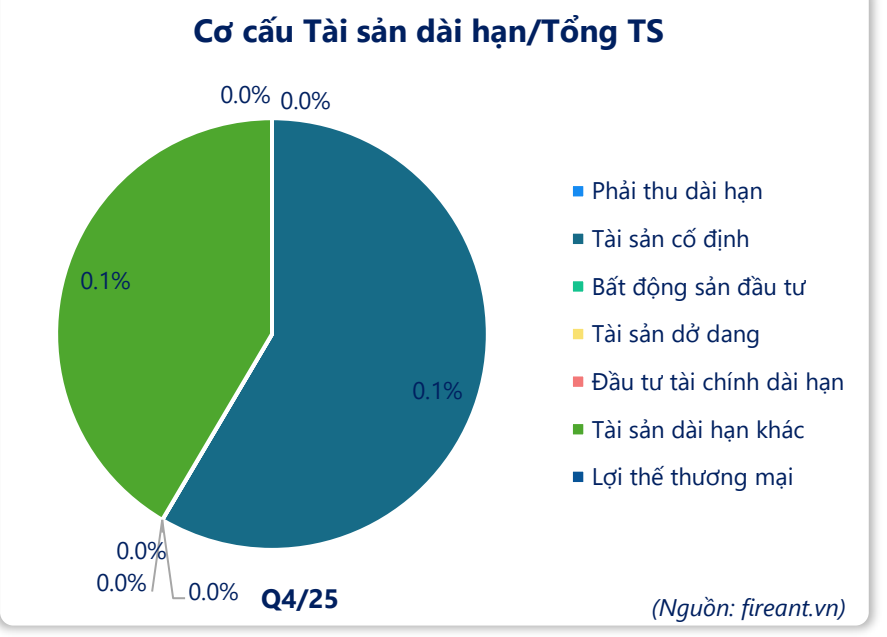
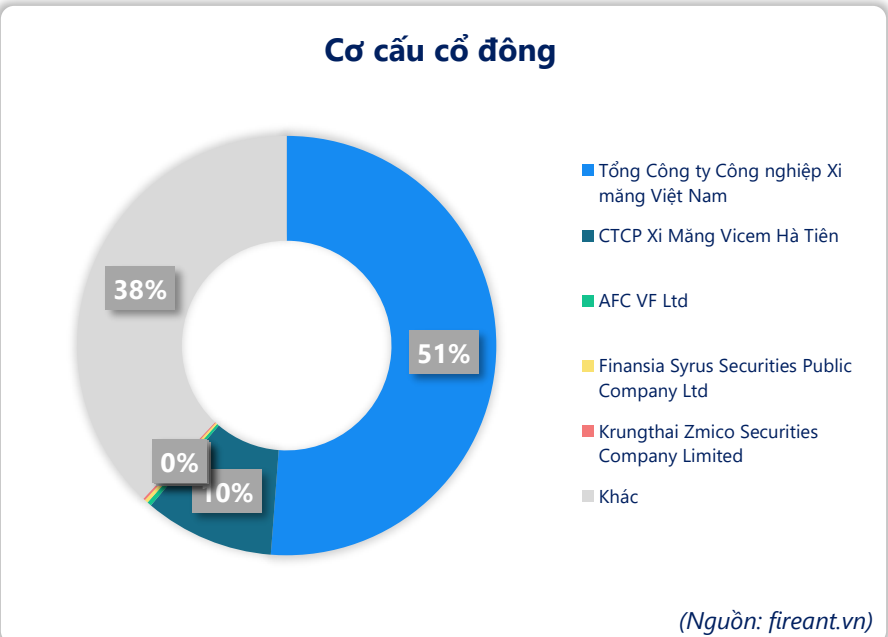
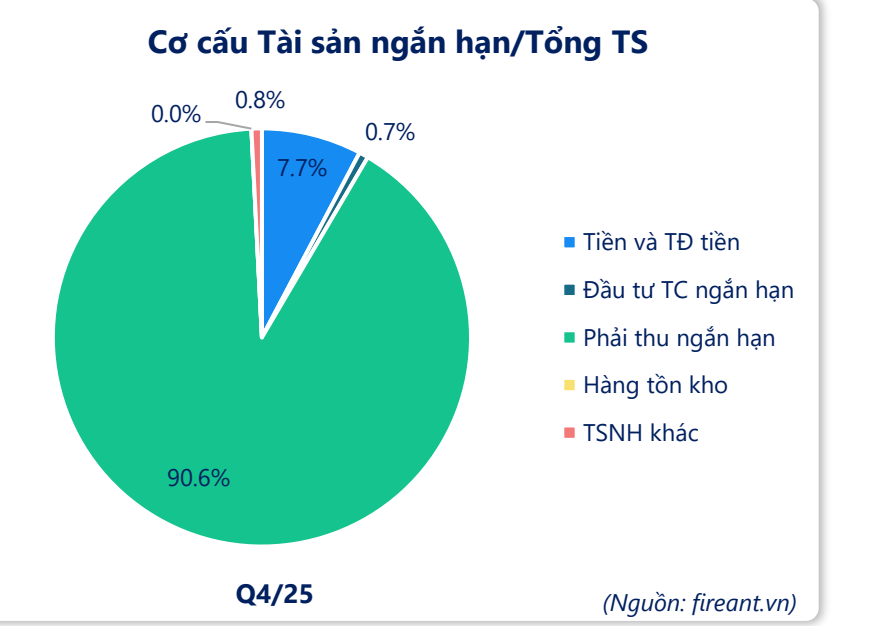
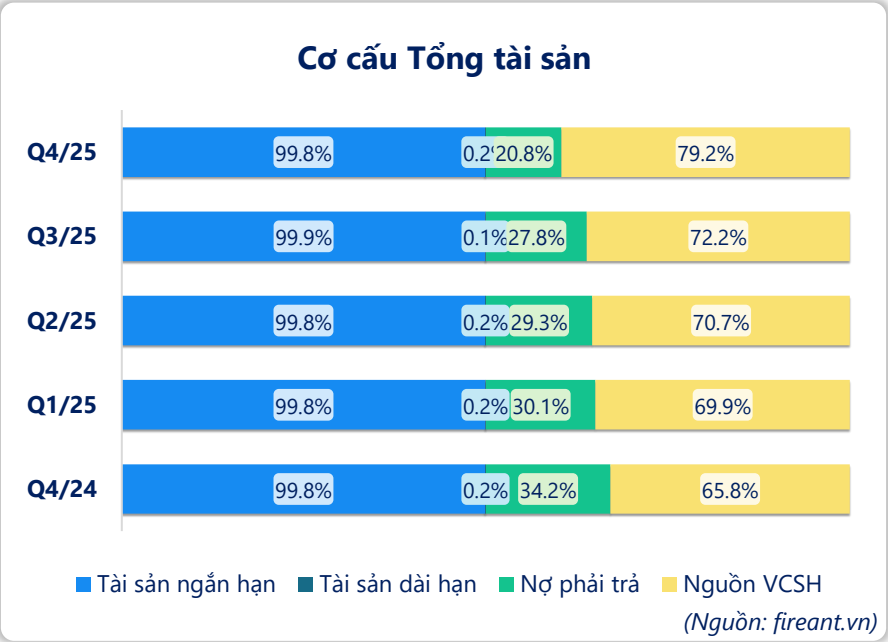
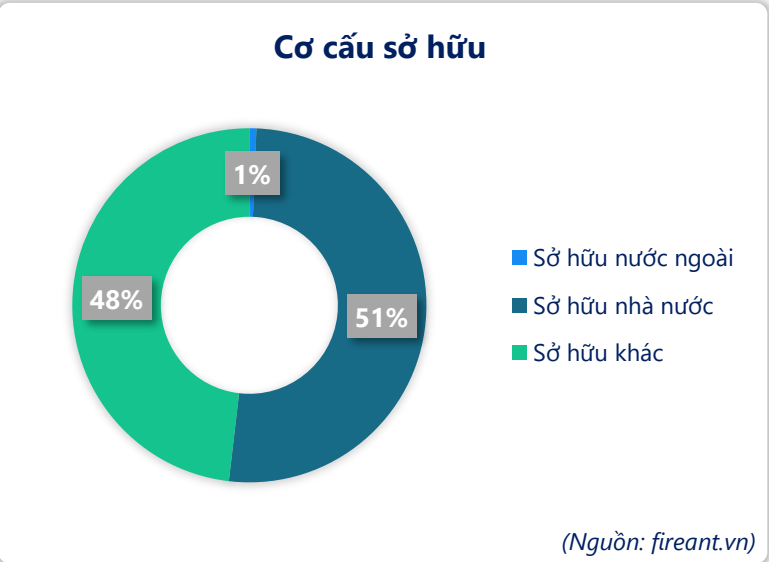
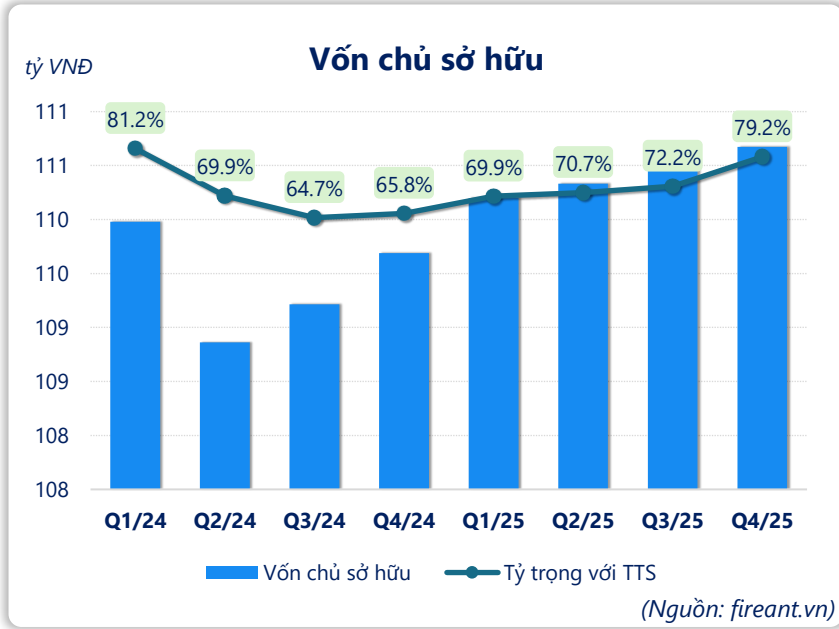
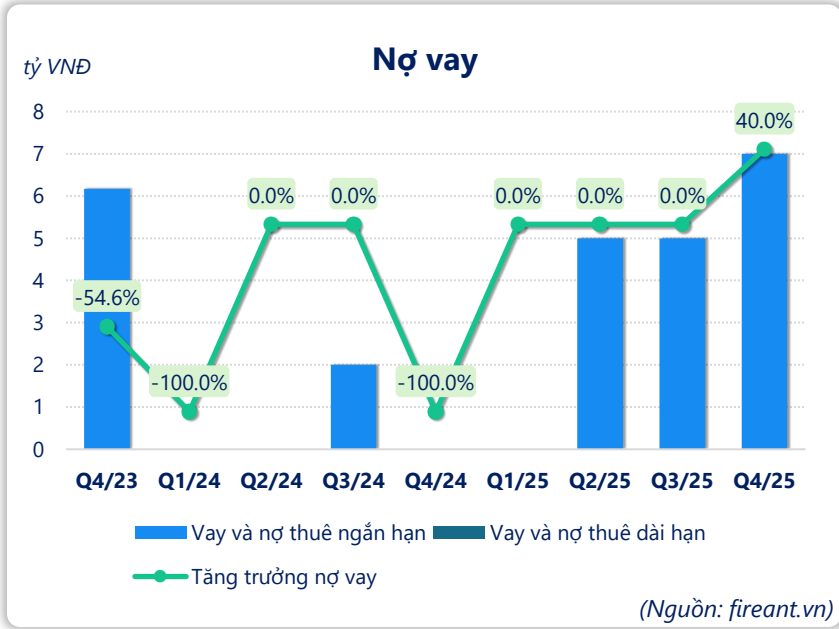
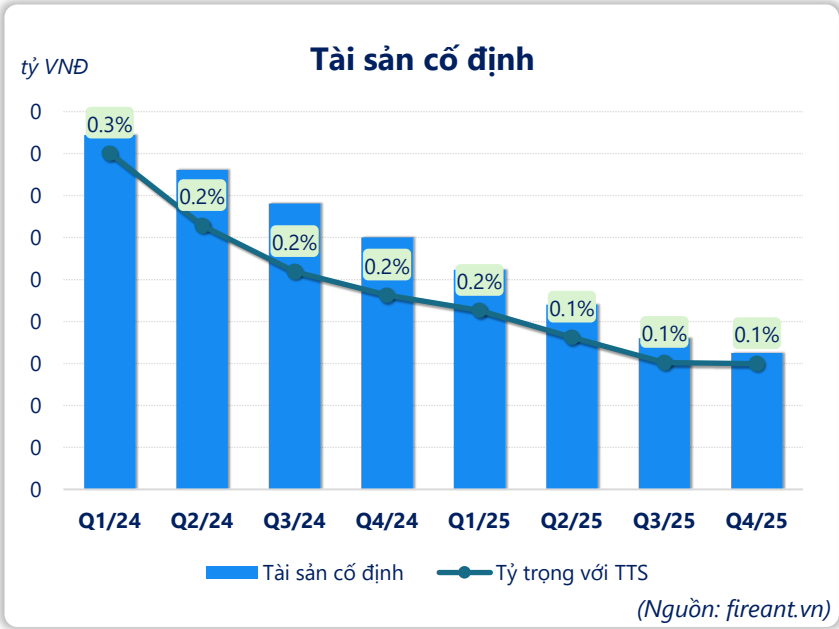
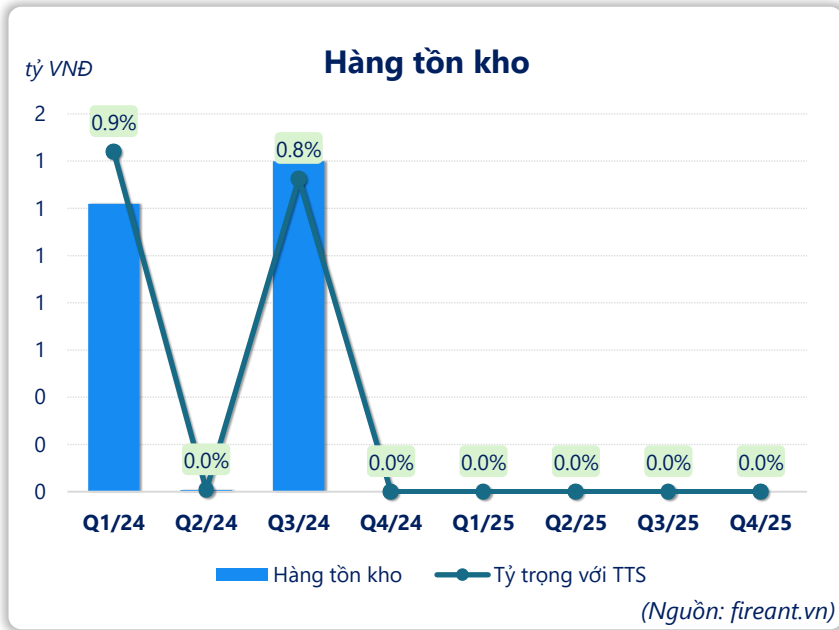
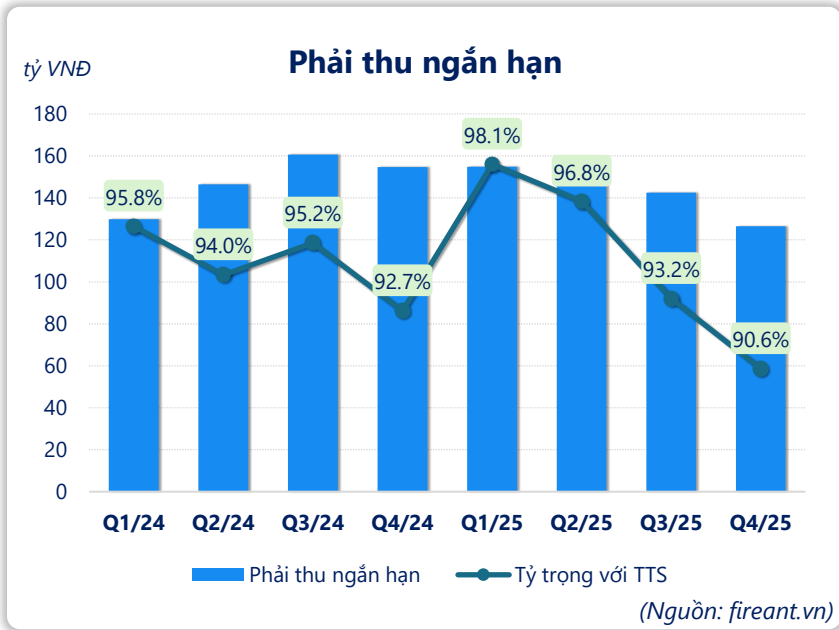
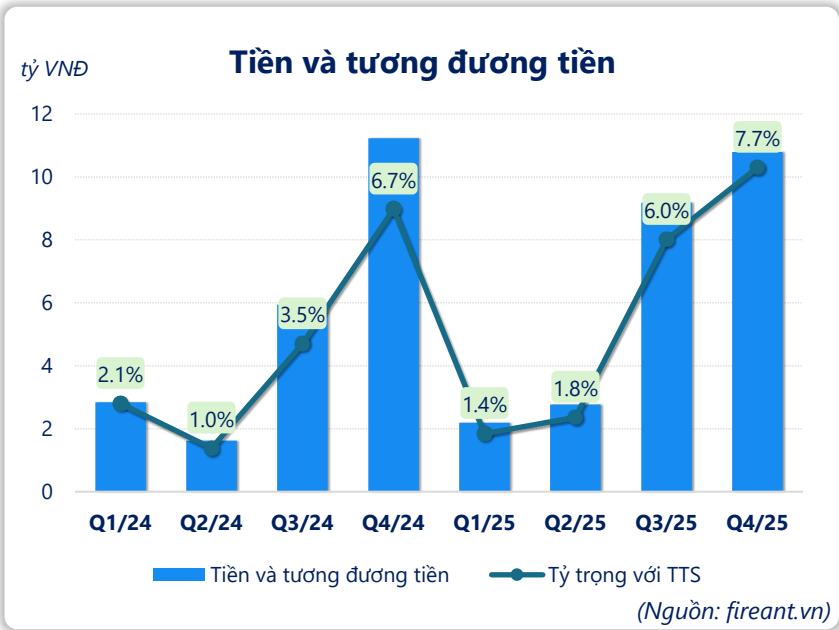
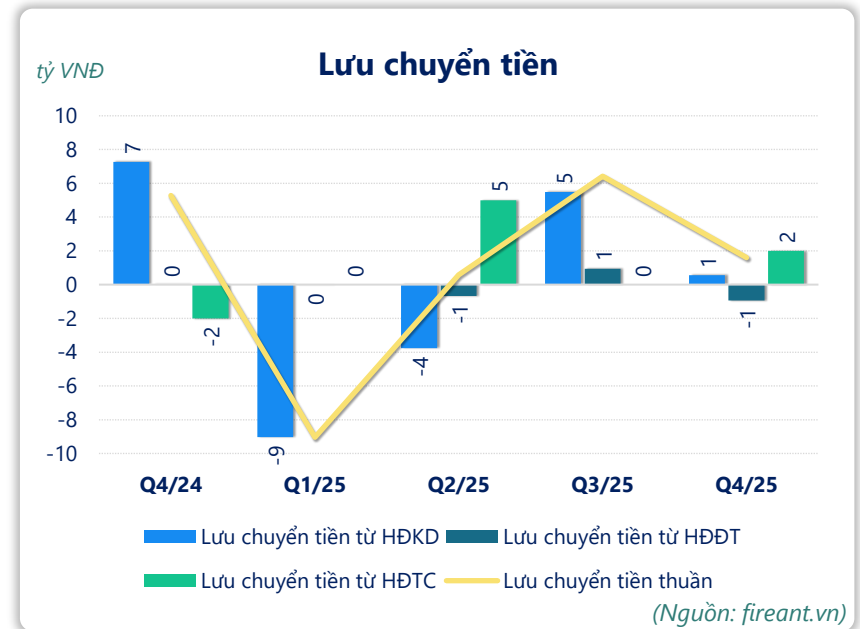
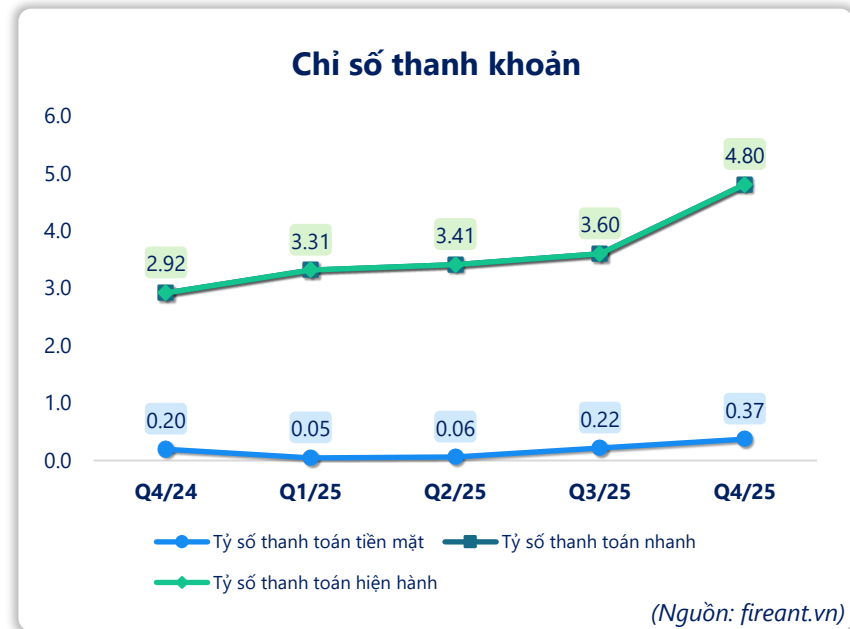
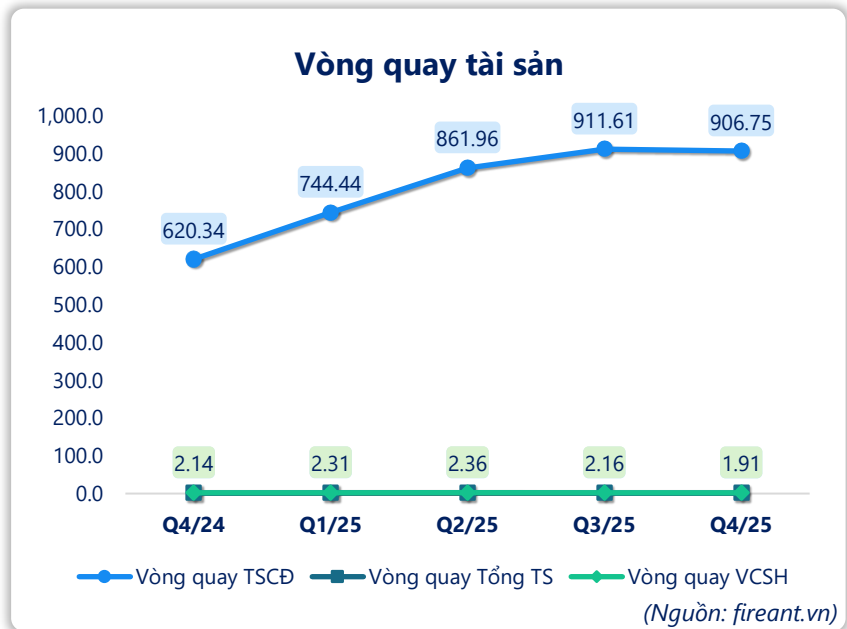
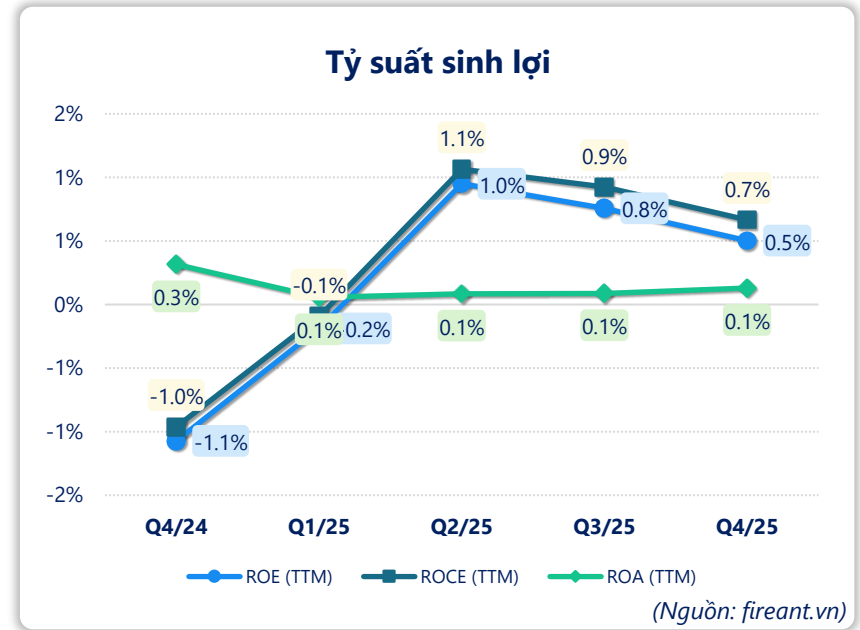
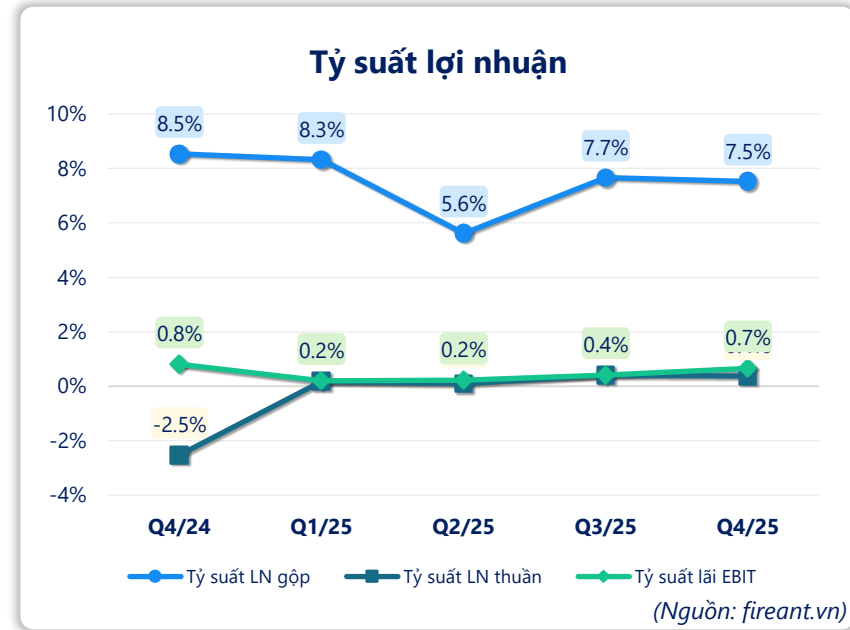
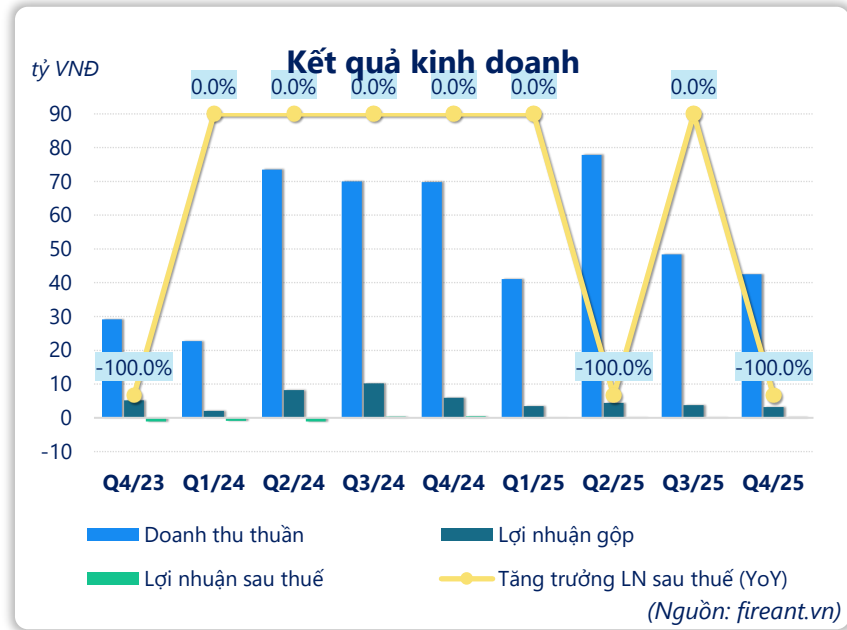


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 4,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 5,600      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 4,100      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 7,000,000  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 5,470      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.6%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 32         |
| P/E                     |  | 56.8       |
| EPS                     |  | 79         |

|         | YTD   | 1T    | 3T     | 6T    |
|---------|-------|-------|--------|-------|
| TXM     | -4.3% | -2.2% | -11.8% | -6.3% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%  | 5.9%   | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>140</b>             | <b>167</b>             | <b>-16.3%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>139</b>             | <b>167</b>             | <b>-16.3%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 10.8                   | 11.2                   | -3.9%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1.00                   | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 126                    | 155                    | -18.3%        |
| Hàng tồn kho                | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.12                   | 0.64                   | 74.7%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>0.28</b>            | <b>0.31</b>            | <b>-11.0%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 0.16                   | 0.30                   | -45.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.12                   | 0.01                   | 844%          |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>29.0</b>            | <b>56.8</b>            | <b>-48.9%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>29.0</b>            | <b>56.8</b>            | <b>-48.9%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 7.00                   | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 19.3                   | 54.3                   | -64.5%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>111</b>             | <b>110</b>             | <b>0.5%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>111</b>             | <b>110</b>             | <b>0.5%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 70.0                   | 70.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 69.8  | 41.1  | 77.9  | 48.3  | 42.6  |
| Giá vốn hàng bán               | 63.8  | 37.7  | 73.5  | 44.6  | 39.4  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 5.95  | 3.42  | 4.37  | 3.70  | 3.20  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.13  | 0.00  | 0.14  | 0.00  | 0.15  |
| Chi phí TC                     | 0.08  | 0     | 0.07  | 0.06  | 0.08  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.08  | 0     | 0.04  | 0.06  | 0.08  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 3.83  | 1.48  | 1.80  | 1.55  | 2.23  |
| Chi phí QLDN                   | 3.94  | 1.87  | 2.57  | 1.91  | 0.88  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -1.76 | 0.07  | 0.08  | 0.19  | 0.16  |
| Lợi nhuận khác                 | 2.25  | 0.01  | 0.06  | -0.05 | 0.04  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 0.49  | 0.08  | 0.13  | 0.14  | 0.20  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 0.48  | 0.08  | 0.13  | 0.14  | 0.20  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 0.48  | 0.08  | 0.13  | 0.14  | 0.20  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 7.27        | -9.04        | -3.76       | 5.49        | 0.55        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.00        | 0.00         | -0.67       | 0.93        | -0.95       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -2.00       | 0            | 5.00        | 0           | 2.00        |
| Tiền đầu kỳ                    | 5.94        | 11.2         | 2.19        | 2.77        | 9.19        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>5.27</b> | <b>-9.04</b> | <b>0.58</b> | <b>6.42</b> | <b>1.60</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.01        | 0            | 0.00        | 0           | 0.00        |
| Tiền cuối kỳ                   | 11.2        | 2.19         | 2.77        | 9.19        | 10.8        |

(Nguồn: fireant.vn)